

DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT 2025

STT	Tên DVKT	đơn giá
1	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58600
2	Siêu âm ổ bụng	58600
3	Siêu âm các tuyến nước bọt	58600
4	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600
5	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58600
6	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58600
7	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58600
8	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58600
9	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58600
10	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252300
11	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300
12	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
13	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
14	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
15	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
16	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
17	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
18	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
19	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
20	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300

21	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
22	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
23	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
24	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
25	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58600
26	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58600
27	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58600
28	Siêu âm dương vật	58600
29	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58600
30	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58600
31	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58600
32	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58600
33	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58600
34	Siêu âm tử cung phần phụ	58600
35	Siêu âm tuyến giáp	58600
36	Siêu âm tuyến vú hai bên	58600
37	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195600
38	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300
39	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252300
40	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
41	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
42	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300

43	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
44	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
45	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
46	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
47	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
48	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
49	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
50	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
51	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
52	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
53	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
54	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
55	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
56	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
57	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
58	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
59	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
60	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
61	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
62	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
63	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
64	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300

65	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
66	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
67	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
68	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
69	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
70	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
71	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
72	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
73	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
74	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
75	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
76	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
77	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109300
78	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124300
79	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164300
80	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280800
81	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	579800
82	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246800
83	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411800
84	Chụp X-quang tuyến vú	102300
85	Chụp X-quang tại giường	73300
86	Chụp X-quang tại phòng mổ	73300

87	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604800
88	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
89	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
90	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
91	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
92	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
93	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
94	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64300
95	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
96	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
97	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
98	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
99	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
100	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
101	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
103	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
104	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
105	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
106	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
107	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
108	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248500

109	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248500
110	Cắt chỉ khâu da	40300
111	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500
112	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40300
113	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162900
114	Chọc dịch tủy sống	126900
115	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400
116	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685500
117	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1158500
118	Đặt nội khí quản	600500
119	Thay ống nội khí quản	600500
120	Đặt nội khí quản	600500
121	Đặt ống thông dạ dày	101800
122	Đặt ống thông dạ dày	101800
123	Đặt ống thông dạ dày	101800
124	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192300
125	Hút dịch khớp gối	129600
126	Hút nang bao hoạt dịch	129600
127	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14100
128	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14100
129	Hút đờm hầu họng	14100
130	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14100

131	Mở khí quản cấp cứu	759800
132	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759800
133	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	759800
134	Mở khí quản	759800
135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276500
136	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276500
137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352100
138	Nội soi đại tràng sigma	352100
139	Rửa bàng quang	230500
140	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500
141	Rửa dạ dày cấp cứu	152000
142	Rửa dạ dày cấp cứu	152000
143	Rửa dạ dày cấp cứu	152000
144	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500
145	Tháo bột các loại	61400
146	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600
147	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700
148	Chọc dò dịch màng phổi	153700
149	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153700
150	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153700
151	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700
152	Chọc hút khí màng phổi	162900

153	Chọc dò dịch não tủy	126900
154	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700
155	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126700
156	Nội soi trực tràng cấp cứu	215200
157	Rửa bàng quang lấy máu cục	230500
158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230500
159	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1042500
160	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64300
161	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64300
162	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400
163	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625000
164	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000
165	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625000
166	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101800
167	Thông bàng quang	101800
168	Đặt sonde bàng quang	101800
169	Thông tiểu	101800
170	Đặt ống thông hậu môn	92400
171	Thụt giữ	92400
172	Thụt tháo	92400
173	Thụt tháo phân	92400
174	Đặt sonde hậu môn	92400

175	Đặt sonde hậu môn	92400
176	Thụt tháo phân	92400
177	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92400
178	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15100
179	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15100
180	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600
181	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263700
182	Thay canuyn mở khí quản	263700
183	Thay canuyn mở khí quản	263700
184	Thay canuyn mở khí quản	263700
185	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625000
186	Đặt ống thông hậu môn	92400
187	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92400
188	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194700
189	Khâu vết rách vành tai	194700
190	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500
191	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289500
192	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354200
193	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50800
194	Điều trị bằng Parafin	46000
195	Điều trị chườm ngải cứu	37000
196	Cứu	37000

197	Điện châm điều trị liệt nửa người	78300
198	Điện châm điều trị sụp mí	78300
199	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78300
200	Cấy chỉ	156400
201	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78300
202	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78300
203	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300
204	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78300
205	Điện châm [kim ngắn]	78300
206	Điều trị bằng các dòng điện xung	44900
207	Giác hơi điều trị cảm cúm	36700
208	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36700
209	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36700
210	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900
211	Điều trị bằng laser công suất thấp	52100
212	Điều trị bằng sóng ngắn	41100
213	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77500
214	Tập sửa lỗi phát âm	124000
215	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33400
216	Tập đi với gậy	33400
217	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33400
218	Tập đi với thanh song song	33400

219	Tập lên, xuống cầu thang	33400
220	Thủy châm điều trị đái dầm	77100
221	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100
222	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77100
223	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77100
224	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100
225	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100
226	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77100
227	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100
228	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77100
229	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77100
230	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100
231	Thủy châm	77100
232	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77100
233	Thủy trị liệu có thuốc	68900
234	Vận động trị liệu hô hấp	32900
235	Vận động trị liệu hô hấp	32900
236	Tập ho có trợ giúp	32900
237	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76000
238	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76000
239	Giác hơi	36700
240	Giác hơi điều trị các chứng đau	36700

241	Tập vận động có kháng trở	59300
242	Tập vận động có trợ giúp	59300
243	Tập vận động thụ động	59300
244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76000
245	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000
246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000
247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76000
248	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76000
249	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76000
250	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76000
251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76000
252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76000
253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76000
254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76000
255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76000
256	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64900
257	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893600
258	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3512900
259	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3512900
260	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3512900
261	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2816900
262	Phẫu thuật Longo	2507900

263	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1743100
264	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218500
265	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400
266	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667000
267	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282000
268	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282000
269	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434600
270	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434600
271	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434600
272	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434600
273	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256600
274	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342000
275	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342000
276	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257000
277	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257000
278	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76000
279	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000
280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76000
281	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76000
282	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76000
283	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76000
284	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76000

285	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76000
286	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532400
287	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399000
288	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889700
289	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2705700
290	Tháo lồng ruột non	2705700
291	Tháo xoắn ruột non	2705700
292	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2815900
293	Cắt ruột thừa đơn thuần	2815900
294	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2815900
295	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3993400
296	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3993400
297	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2683900
298	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1743100
299	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257000
300	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
301	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372700
302	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
303	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700
304	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659600
305	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659600
306	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167000

307	Thương tích bàn tay phức tạp	5204600
308	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139000
309	Cắt u thành âm đạo	2268300
310	Trích áp xe tầng sinh môn	873000
311	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
312	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
313	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
314	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700
315	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372700
316	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372700
317	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372700
318	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749600
319	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
320	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
321	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
322	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372700
323	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372700
324	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700
325	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700
326	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372700
327	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
328	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372700

329	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
330	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372700
331	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372700
332	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372700
333	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659600
334	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659600
335	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659600
336	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659600
337	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659600
338	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659600
339	Nắn, bó bột gãy xương gót	167000
340	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2275900
341	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4102500
342	Nối gân duỗi	3302900
343	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1857900
344	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3226900
345	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3226900
346	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3226900
347	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2767900
348	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2767900
349	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5204600
350	Khâu vết thương thành bụng	2396200

351	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2396200
352	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1509500
353	Cắt hẹp bao quy đầu	1509500
354	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1509500
355	Bóc nang tuyến Bartholin	1369400
356	Bóc nhân xơ vú	1079400
357	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600
358	Trích áp xe vú	251500
359	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1069900
360	Chọc dò túi cùng Douglas	312500
361	Chọc dò túi cùng Douglas	312500
362	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929400
363	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191500
364	Forceps	1141900
365	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1663600
366	Khâu vòng cổ tử cung	582500
367	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1191900
368	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786700
369	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1510300
370	Giác hút	1141900
371	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236500
372	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400

373	Khâu tử cung do nạo thủng	3054800
374	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2833400
375	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94600
376	Lấy dị vật âm đạo	653700
377	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3191500
378	Nạo hút thai trứng	914600
379	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4197200
380	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4157300
381	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4308300
382	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3217800
383	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3217800
384	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4721300
385	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3596900
386	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414500
387	Bơm rửa lệ đạo	41200
388	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727900
389	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99400
390	Lấy dị vật kết mạc	71500
391	Lấy dị vật kết mạc	71500
392	Rửa cùng đồ	48300
393	Rửa cùng đồ	48300
394	Bơm thông lệ đạo	105800

395	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286500
396	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27500
397	Khí dung mũi họng	27500
398	Làm thuốc tai	22000
399	Lấy dị vật hạ họng	43100
400	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70300
401	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700
402	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530700
403	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600
404	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170600
405	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705500
406	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139000
407	Nhét bắc mũi sau	139000
408	Nhét bắc mũi trước	139000
409	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705900
410	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489500
411	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489900
412	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705500
413	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545500
414	Nội soi mũi	40000
415	Nội soi tai	40000
416	Nội soi mũi xoang	40000

417	Nội soi tai mũi họng	116100
418	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3045800
419	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4211900
420	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4211900
421	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3526900
422	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3526900
423	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3045800
424	Bơm hơi vôi nhĩ	126500
425	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771900
426	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1646800
427	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1075700
428	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1075700
429	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153600
430	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500
431	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112500
432	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800
433	Lấy dị vật âm đạo	653700
434	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2501900
435	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376500
436	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627100
437	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313500
438	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352300

439	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199700
440	Cắt u vú lành tính	3135800
441	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2604800
442	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3376200
443	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4395200
444	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4739300
445	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8625200
446	Soi cổ tử cung	68100
447	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1754800
448	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700200
449	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85500
450	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85500
451	Đo nhãn áp	31600
452	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53600
453	Khâu phục hồi bờ mi	813600
454	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359500
455	Lấy máu làm huyết thanh	69000
456	Lấy calci kết mạc	40900
457	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900
458	Tiêm dưới kết mạc	55000
459	Bẻ cuốn mũi	165500
460	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165500

461	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286500
462	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580400
463	Chọc hút dịch vành tai	64300
464	Phương pháp Proetz	69300
465	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27500
466	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500
467	Khí dung thuốc cấp cứu	27500
468	Làm thuốc tai	22000
469	Lấy dị vật hạ họng	43100
470	Lấy dị vật họng miệng	43100
471	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705500
472	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213900
473	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213900
474	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70300
475	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1385400
476	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2804100
477	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1326200
478	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852900
479	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489900
480	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705500
481	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1601900
482	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545500

483	Nội soi họng	40000
484	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1761400
485	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4003900
486	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4211900
487	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3209900
488	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3526900
489	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3526900
490	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900
491	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3209900
492	Trích rạch màng nhĩ	69300
493	Vá nhĩ đơn thuần	4058900
494	Nắn sai khớp thái dương hàm	110800
495	Nhổ răng thừa	239500
496	Nhổ răng vĩnh viễn	239500
497	Nhổ chân răng sữa	46600
498	Nhổ răng sữa	46600
499	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280500
500	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344200
501	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771000
502	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3081600
503	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24800
504	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22200

505	Định nhóm máu tại giường	42100
506	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42100
507	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33500
508	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33500
509	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87000
510	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31100
511	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52100
512	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600
513	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39700
514	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49700
515	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43500
516	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000
517	Định lượng Ferritin	84100
518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20000
519	Định lượng HbA1c [Máu]	105300
520	Đo các chất khí trong máu	224400
521	Đo lactat trong máu	100900
522	Phản ứng CRP	22400
523	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44800
524	HBeAb test nhanh	65200
525	Đơn bào đường ruột soi tươi	45500
526	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45500

527	Trứng giun soi tập trung	45500
528	Trứng giun, sán soi tươi	45500
529	Vi nấm soi tươi	45500
530	HEV Ab test nhanh	130500
531	Vi khuẩn nhuộm soi	74200
532	Virus test nhanh	261000
533	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900
534	Điện tim thường	39900
535	Điện tim thường	39900
536	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200
537	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280500
538	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280500
539	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262900
540	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60800
541	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24800
542	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42100
543	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13600
544	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13400
545	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39200
546	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56100
547	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200
548	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400

549	Định lượng Albumin [Máu]	22400
550	Định lượng Creatinin (máu)	22400
551	Định lượng Glucose [Máu]	22400
552	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400
553	Định lượng Urê máu [Máu]	22400
554	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400
555	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33600
556	Định lượng sắt huyết thanh	33600
557	Định lượng Sắt [Máu]	33600
558	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000
559	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000
560	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000
561	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000
562	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44800
563	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28600
564	HIV Ab test nhanh	58600
565	HCV Ab test nhanh	58600
566	Streptococcus pyogenes ASO	45500
567	HBeAg test nhanh	65200
568	HBsAg test nhanh	58600
569	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71600
570	Hồng cầu trong phân test nhanh	71600

571	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41700
572	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45500
573	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74200
574	Virus PCR	771700
575	Cryptosporidium test nhanh	261000
576	Ghi điện não đồ cấp cứu	75200
577	Ghi điện não đồ thông thường	75200
578	Đo chức năng hô hấp	144300
579	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600
580	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58600
581	Siêu âm hạch vùng cổ	58600
582	Siêu âm doppler mạch máu	252300
583	Siêu âm doppler tim	252300
584	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252300
585	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73300
586	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
587	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
588	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
589	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77300
590	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569800
591	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
592	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73300

593	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73300
594	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
595	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
596	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300
597	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
598	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73300
599	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195900
600	Mở màng phổi cấp cứu	628500
601	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628500
602	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	248500
603	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532500
604	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532500
605	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280500
606	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1158500
607	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	685500
608	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73300
609	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73300
610	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73300
611	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73300
612	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
613	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]	73300
614	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300

615	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73300
616	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300
617	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73300
618	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73300
619	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
620	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
621	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
622	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105300
623	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
624	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73300
625	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105300
626	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105300
627	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105300
628	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105300
629	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
630	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 2 phim]	105300
631	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105300
632	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
633	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
634	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
635	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105300
636	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300

637	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
638	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105300
639	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
640	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451800
641	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264800
642	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
643	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
644	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73300
645	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73300
646	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73300
647	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649800
648	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604800
649	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64300
650	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300
651	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73300
652	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]	73300
653	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300
654	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73300
655	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
656	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
657	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
658	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73300

659	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
660	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
661	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73300
662	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73300
663	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
664	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105300
665	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105300
666	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73300
667	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105300
668	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
669	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
670	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300
671	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105300
672	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
673	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105300
674	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130300
675	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264800
676	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304800
677	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729400
678	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1251400
679	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192300
680	Hút dịch khớp cổ chân	129600

681	Hút dịch khớp cổ tay	129600
682	Hút dịch khớp háng	129600
683	Hút dịch khớp khuỷu	129600
684	Hút dịch khớp vai	129600
685	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144900
686	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144900
687	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144900
688	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144900
689	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144900
690	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144900
691	Mở thông bàng quang trên xương mu	405500
692	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112300
693	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1508100
694	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3308100
695	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3308100
696	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	2678400
697	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352100
698	Nội soi đại tràng sigma	352100
699	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880200
700	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144900
701	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586300
702	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900

703	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195900
704	Chọc dò màng ngoài tim	280500
705	Dẫn lưu màng ngoài tim	280500
706	Nội soi trực tràng ống mềm	215200
707	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215200
708	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194700
709	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1042500
710	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625000
711	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625000
712	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625000
713	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	194700
714	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659900
715	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659900
716	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586300
717	Rửa màng bụng cấp cứu	463500
718	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1042500
719	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148600
720	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40300
721	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64300
722	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500
723	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625000
724	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625000

725	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625000
726	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625000
727	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625000
728	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625000
729	Thụt tháo phân	92400
730	Tiêm khớp bàn ngón chân	104400
731	Tiêm khớp bàn ngón tay	104400
732	Tiêm khớp cổ chân	104400
733	Tiêm khớp cổ tay	104400
734	Tiêm khớp đốt ngón tay	104400
735	Tiêm khớp gối	104400
736	Tiêm khớp háng	104400
737	Tiêm khớp khuỷu tay	104400
738	Tiêm khớp vai	104400
739	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25100
740	Bó thuốc	57600
741	Ôn châm [kim dài]	83300
742	Chích lễ	76300
743	Hào châm	76300
744	Ôn châm [kim ngắn]	76300
745	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156400
746	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156400

747	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400
748	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156400
749	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156400
750	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156400
751	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400
752	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156400
753	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156400
754	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156400
755	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156400
756	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156400
757	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156400
758	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156400
759	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156400
760	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156400
761	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156400
762	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156400
763	Chườm ngải	37000
764	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37000
765	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37000
766	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37000
767	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37000
768	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192300

769	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	230500
770	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	588500
771	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181000
772	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171900
773	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37000
774	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37000
775	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37000
776	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37000
777	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37000
778	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37000
779	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37000
780	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37000
781	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37000
782	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37000
783	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37000
784	Cứu điều trị nấc thể hàn	37000
785	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37000
786	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37000
787	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37000
788	Đặt thuốc YHCT	51100
789	Điện mãng châm điều trị béo phì	85300
790	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85300

791	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	85300
792	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85300
793	Điện châm điều trị mất ngủ	78300
794	Điện châm điều trị cảm mạo	78300
795	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300
796	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78300
797	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78300
798	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78300
799	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78300
800	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78300
801	Điện châm điều trị khàn tiếng	78300
802	Điện châm điều trị lác cơ năng	78300
803	Điện châm điều trị liệt chi trên	78300
804	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300
805	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78300
806	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78300
807	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78300
808	Điện châm điều trị ù tai	78300
809	Điện châm điều trị viêm Amidan	78300
810	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78300
811	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78300
812	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78300

813	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78300
814	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104400
815	Cấy chỉ điều trị động kinh	156400
816	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156400
817	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156400
818	Cấy chỉ điều trị táo bón	156400
819	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	156400
820	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156400
821	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156400
822	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156400
823	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156400
824	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156400
825	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156400
826	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156400
827	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156400
828	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156400
829	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156400
830	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156400
831	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156400
832	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156400
833	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156400
834	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156400

835	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156400
836	Cấy chỉ điều trị nấc	156400
837	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	156400
838	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156400
839	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156400
840	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37000
841	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85300
842	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85300
843	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	85300
844	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	85300
845	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78300
846	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78300
847	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156400
848	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156400
849	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156400
850	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156400
851	Điện châm điều trị nôn nấc	78300
852	Điện châm điều trị stress	78300
853	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78300
854	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78300
855	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	78300
856	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78300

857	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78300
858	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78300
859	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78300
860	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78300
861	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48900
862	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51800
863	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100
864	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77100
865	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77100
866	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1260800
867	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85300
868	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85300
869	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85300
870	Điện châm điều trị chắp lẹo	78300
871	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300
872	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78300
873	Điện châm điều trị táo bón	78300
874	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78300
875	Điện châm điều trị đau hó mắt	78300
876	Điện châm điều trị đau răng	78300
877	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300
878	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78300

879	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	78300
880	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78300
881	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78300
882	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78300
883	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78300
884	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78300
885	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78300
886	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78300
887	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78300
888	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78300
889	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78300
890	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78300
891	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78300
892	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78300
893	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78300
894	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78300
895	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78300
896	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78300
897	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78300
898	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78300
899	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900
900	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54800

901	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54800
902	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119200
903	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54800
904	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54800
905	Sắc thuốc thang	14000
906	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14000
907	Siêu âm điều trị	48700
908	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41100
909	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700
910	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144700
911	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59300
912	Tập đi với khung tập đi	33400
913	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33400
914	Tập với bàn nghiêng	33400
915	Tập với ròng rọc	14700
916	Tập với xe đạp tập	14700
917	Thủy châm điều trị dị ứng	77100
918	Thủy châm điều trị động kinh	77100
919	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77100
920	Thủy châm điều trị sụp mi	77100
921	Thủy châm điều trị táo bón	77100
922	Thủy châm điều trị viêm xoang	77100

923	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77100
924	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77100
925	Thủy châm điều trị đau dây V	77100
926	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77100
927	Thủy châm điều trị đau lưng	77100
928	Thủy châm điều trị đau răng	77100
929	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77100
930	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77100
931	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77100
932	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77100
933	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77100
934	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77100
935	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77100
936	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77100
937	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77100
938	Thủy châm điều trị mất ngủ	77100
939	Thủy châm điều trị nấc	77100
940	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77100
941	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77100
942	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77100
943	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77100
944	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77100

945	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77100
946	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77100
947	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68900
948	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40200
949	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40200
950	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40200
951	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	40200
952	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76000
953	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76000
954	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76000
955	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76000
956	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119200
957	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119200
958	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59300
959	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59300
960	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	33400
961	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33400
962	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1260800
963	Tập các kiểu thở	32900
964	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76000
965	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	76000
966	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76000

967	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	76000
968	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76000
969	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76000
970	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76000
971	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76000
972	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76000
973	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76000
974	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76000
975	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76000
976	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	76000
977	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76000
978	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76000
979	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76000
980	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76000
981	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76000
982	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76000
983	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76000
984	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76000
985	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76000
986	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39000
987	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300
988	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64900

989	Xông hơi thuốc	50300
990	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677500
991	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399000
992	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	399000
993	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399000
994	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399000
995	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	399000
996	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	399000
997	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	399000
998	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	399000
999	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399000
1000	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	399000
1001	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399000
1002	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	649800
1003	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2683900
1004	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3142500
1005	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58400
1006	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76000
1007	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76000
1008	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76000
1009	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76000
1010	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76000

1011	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76000
1012	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1743100
1013	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76000
1014	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76000
1015	Xông khói thuốc	45300
1016	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4663800
1017	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76000
1018	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76000
1019	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76000
1020	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76000
1021	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76000
1022	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76000
1023	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76000
1024	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76000
1025	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76000
1026	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76000
1027	Xông thuốc bằng máy	50300
1028	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885800
1029	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885800
1030	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373600
1031	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	677500
1032	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365100

1033	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231700
1034	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	380200
1035	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	380200
1036	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	380200
1037	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	380200
1038	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	306000
1039	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	425100
1040	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399000
1041	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399000
1042	Điều trị sần cục bằng laser CO2	399000
1043	Điều trị sần cục bằng Plasma	399000
1044	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399000
1045	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399000
1046	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	399000
1047	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399000
1048	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	1255700
1049	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889700
1050	Phẫu thuật điều trị lỗ đái có viêm xương cho người bệnh phong	694000
1051	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893600
1052	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893600
1053	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1925900
1054	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7381300

1055	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1920900
1056	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1920900
1057	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3136900
1058	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2815900
1059	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3993400
1060	Khâu lỗ thủng đại tràng	3993400
1061	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3993400
1062	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2683900
1063	Làm hậu môn nhân tạo	2683900
1064	Làm hậu môn nhân tạo	2683900
1065	Nói gân gấp	3302900
1066	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2767900
1067	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3433300
1068	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4102500
1069	Phẫu thuật gãy Monteggia	4102500
1070	Nói gân gấp	3302900
1071	Trích áp xe tuyến Bartholin	951600
1072	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885400
1073	Cắt cụt cổ tử cung	3019800
1074	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2119400
1075	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4308300
1076	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3054800

1077	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700200
1078	Bơm rửa lệ đạo	41200
1079	Lấy dị vật hốc mắt	1013600
1080	Lấy dị vật trong củng mạc	1013600
1081	Soi đáy mắt trực tiếp	60000
1082	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3209900
1083	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4102500
1084	Nối gân duỗi	3302900
1085	Mở rộng lỗ sáo	1509500
1086	Khâu vết thương vùng môi	1509500
1087	Soi đáy mắt cấp cứu	60000
1088	Thông vòi nhĩ	98300
1089	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400
1090	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4721300
1091	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gãy tê	321400
1092	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414400
1093	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100
1094	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380100
1095	Điều trị tủy lại	987500
1096	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112500
1097	Nội xoay thai	1472000
1098	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1265200

1099	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611000
1100	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4142300
1101	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4142300
1102	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4721300
1103	Cắt bỏ chấp có bọc	85500
1104	Trích mủ mắt	510700
1105	Khâu phục hồi bờ mi	813600
1106	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500
1107	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1043500
1108	Lấy dị vật tiền phòng	1244100
1109	Lấy calci đông dưới kết mạc	40900
1110	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40900
1111	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22000
1112	Nhét bắc mũi sau	139000
1113	Nhét bắc mũi trước	139000
1114	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3045800
1115	Trích rạch màng nhĩ	69300
1116	Vá nhĩ đơn thuần	4058900
1117	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369500
1118	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369500
1119	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600
1120	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500

1121	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36500
1122	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245500
1123	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500
1124	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245500
1125	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500
1126	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500
1127	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344200
1128	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	3493200
1129	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2856600
1130	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16000
1131	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272900
1132	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49700
1133	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	222700
1134	Đo độ nhớt dịch khớp	55900
1135	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32300
1136	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70800
1137	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74600
1138	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43500
1139	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43500
1140	Đường máu mao mạch	16000
1141	Định lượng Ferritin [Máu]	84100
1142	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168600

1143	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142500
1144	HAV Ab test nhanh	130500
1145	HEV IgM test nhanh	130500
1146	Vi nấm test nhanh	261000
1147	Định tính Porphyrin [niệu]	63400
1148	Holter điện tâm đồ	215800
1149	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215800
1150	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217200
1151	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110600
1152	Nhổ chân răng sữa	46600
1153	Nhổ răng sữa	46600
1154	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280500
1155	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280500
1156	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245500
1157	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245500
1158	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245500
1159	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172800
1160	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	453000
1161	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110300
1162	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110300
1163	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60800
1164	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42100

1165	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62200
1166	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31100
1167	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18600
1168	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68400
1169	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43500
1170	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43500
1171	Tìm giun chỉ trong máu	37300
1172	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37300
1173	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605100
1174	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	39200
1175	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28000
1176	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28000
1177	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44800
1178	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30200
1179	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44800
1180	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44800
1181	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22400
1182	Định lượng Protein (niệu)	14400
1183	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44800
1184	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44800
1185	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6600
1186	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168600

1187	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168600
1188	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142500
1189	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142500
1190	EV71 IgM/IgG test nhanh	125000
1191	HBsAb test nhanh	65200
1192	Influenza virus A, B test nhanh	185700
1193	Vi nấm nhuộm soi	45500
1194	Rotavirus test nhanh	194700
1195	Rubella virus Ab test nhanh	163600
1196	Dengue virus IgA test nhanh	261000
1197	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136000
1198	Ghi điện não thường quy	75200
1199	Holter huyết áp	215800
1200	Nghiệm pháp atropin	215800
1201	HBcAb test nhanh	65200
1202	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	85300
1203	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	85300
1204	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85300
1205	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85300
1206	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85300
1207	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85300
1208	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85300

1209	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85300
1210	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85300
1211	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85300
1212	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	85300
1213	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85300
1214	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85300
1215	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85300
1216	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	85300
1217	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tạt cán]	187000
1218	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tạt cán]	192400
1219	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tạt cán]	192400
1220	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tạt cán]	182000
1221	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tạt cán]	256600
1222	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tạt cán]	300100
1223	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tạt cán]	300100
1224	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tạt cán]	242400
1225	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tạt cán]	370100
1226	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tạt cán]	379600
1227	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372700
1228	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tạt cán]	242400
1229	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tạt cán]	242400
1230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85300

1231	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85300
1232	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85300
1233	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85300
1234	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85300
1235	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297000
1236	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182000
1237	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256600
1238	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256600
1239	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187000
1240	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100
1241	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300100
1242	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379600
1243	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192400
1244	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379600
1245	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242400
1246	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
1247	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
1248	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
1249	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300100
1250	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300100
1251	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100
1252	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100

1253	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100
1254	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300100
1255	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100
1256	Nấn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379600
1257	Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379600
1258	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242400
1259	Nấn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242400
1260	Nấn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242400
1261	Nấn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242400
1262	Nấn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372700
1263	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
1264	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
1265	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300100
1266	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300100
1267	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300100
1268	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379600
1269	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379600
1270	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379600
1271	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727900
1272	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359500
1273	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170600
1274	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	874800

1275	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946900
1276	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455500
1277	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991000
1278	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631000
1279	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861000
1280	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455500
1281	Khâu da mi [gây mê]	1595200
1282	Khâu da mi [gây tê]	897100
1283	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861000
1284	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500
1285	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22200
1286	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1208800
1287	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130600
1288	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22400
1289	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400
1290	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799600
1291	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631000
1292	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100
1293	Khâu giác mạc [phức tạp]	1244100
1294	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99400
1295	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216500
1296	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530700

1297	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991000
1298	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296100
1299	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415500
1300	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400
1301	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400
1302	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400
1303	Điện châm [kim dài]	85300
1304	Phẫu thuật cắt Amidan	1217100
1305	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885800
1306	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1607000
1307	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40300
1308	Cắt chỉ khâu kết mạc	40300
1309	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400
1310	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600
1311	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600
1312	Tiêm dưới da	15100
1313	Tiêm tĩnh mạch	15100
1314	Tiêm trong da	15100
1315	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78300
1316	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77100
1317	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77100
1318	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77100

1319	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77100
1320	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77100
1321	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77100
1322	Thủy châm điều trị mày đay	77100
1323	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76000
1324	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76000
1325	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76000
1326	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76000
1327	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76000
1328	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76000
1329	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76000
1330	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76000
1331	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394800
1332	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2104900
1333	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3628800
1334	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16000
1335	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64300
1336	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500
1337	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600
1338	Tiêm bắp thịt	15100
1339	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37000
1340	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37000

1341	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37000
1342	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78300
1343	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78300
1344	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78300
1345	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78300
1346	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78300
1347	Thủy châm điều trị hen phế quản	77100
1348	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77100
1349	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77100
1350	Thủy châm điều trị thống kinh	77100
1351	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76000
1352	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	4102500
1353	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè	4324900
1354	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4102500
1355	Siêu âm khớp (một vị trí)	58600
1356	Siêu âm qua thóp	58600
1357	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72300
1358	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195900
1359	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280500
1360	Chọc dịch tủy sống	126900
1361	Đặt catheter động mạch	1400500
1362	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1158500

1363	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58600
1364	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280500
1365	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2310600
1366	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1508100
1367	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493800
1368	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493800
1369	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317000
1370	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798300
1371	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798300
1372	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2718800
1373	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156400
1374	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78300
1375	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77100
1376	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77100
1377	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77100
1378	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76000
1379	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373600
1380	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000
1381	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	399000
1382	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	889700
1383	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4781900
1384	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3136900

1385	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3136900
1386	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3136900
1387	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4663800
1388	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	2818700
1389	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2818700
1390	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2818700
1391	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2917900
1392	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3431900
1393	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2816900
1394	Rạch áp xe mi	218500
1395	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169500
1396	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885400
1397	Hút thai dưới siêu âm	522000
1398	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450000
1399	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5206200
1400	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8104200
1401	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2932800
1402	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5503300
1403	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5503300
1404	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5503300
1405	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436200
1406	Đo khúc xạ máy	12700

1407	Đo nhãn áp	31600
1408	Khâu da mi đơn giản	897100
1409	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1043500
1410	Soi đáy mắt cấp cứu	60000
1411	Soi đáy mắt trực tiếp	60000
1412	Cắt u phần mềm vùng cổ	2928100
1413	Điều trị bằng oxy cao áp	285400
1414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2434500
1415	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87000
1416	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35600
1417	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35600
1418	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35600
1419	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468800
1420	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352100
1421	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352100
1422	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323500
1423	Soi trực tràng	215200
1424	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798300
1425	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	953800
1426	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283800
1427	Cấy chỉ điều trị di tinh	156400
1428	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156400

1429	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156400
1430	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156400
1431	Điện châm điều trị hội chứng stress	78300
1432	Thủy châm điều trị liệt dương	77100
1433	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532400
1434	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2818700
1435	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2818700
1436	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3116800
1437	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4570200
1438	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5503300
1439	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5503300
1440	Đo khúc xạ khách quan	12700
1441	Test thử cảm giác giác mạc	46400
1442	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280500
1443	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2434500
1444	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73300
1445	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900
1446	Đặt nội khí quản 2 nòng	600500
1447	Đặt nội khí quản 2 nòng	600500
1448	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2310600
1449	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276500
1450	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215200

1451	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215200
1452	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798300
1453	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	798300
1454	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798300
1455	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798300
1456	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798300
1457	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622500
1458	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194700
1459	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656700
1460	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	156400
1461	Điều trị bằng từ trường	41900
1462	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	40900
1463	Kéo nắn cột sống cổ	54800
1464	Điều trị bằng siêu âm	48700
1465	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41100
1466	Tập do cứng khớp	56200
1467	Tập cho người thất ngôn	124000
1468	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51800
1469	Tập vận động toàn thân 30 phút	59300
1470	Thủy châm điều trị trĩ	77100
1471	Tiêm ngoài màng cứng	365100
1472	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4663800

1473	Khoét chóp cổ tử cung	3019800
1474	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352300
1475	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6548300
1476	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5503300
1477	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5503300
1478	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5503300
1479	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5503300
1480	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7279100
1481	Cắt bỏ chấp có bọc	85500
1482	Khâu phục hồi bờ mi	813600
1483	Bóc giả mạc	99400
1484	Bóc sợi giác mạc	99400
1485	Cắt u da mi không ghép	812100
1486	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812100
1487	Đo sắc giác	80600
1488	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852900
1489	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545500
1490	Cắt u vùng tuyến mang tai	4944000
1491	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280500
1492	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771000
1493	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771000
1494	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1208800

1495	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1208800
1496	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1832000
1497	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1832000
1498	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1832000
1499	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1832000
1500	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2434500
1501	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1596600
1502	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80500
1503	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171100
1504	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900
1505	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236600
1506	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25600
1507	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25600
1508	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25600
1509	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35600
1510	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40600
1511	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40600
1512	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323500
1513	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283800
1514	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532400
1515	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	399000
1516	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	889700

1517	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3431900
1518	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1743100
1519	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2745200
1520	Trích rạch áp xe nhỏ	218500
1521	Rút đinh các loại	1857900
1522	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1857900
1523	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682500
1524	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429500
1525	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3116800
1526	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5503300
1527	Test phát hiện khô mắt	46400
1528	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344200
1529	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2434500
1530	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22400
1531	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44800
1532	Điện não đồ thường quy	75200
1533	Nghiệm pháp bàn nghiêng	215800
1534	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30600
1535	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25600
1536	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25600
1537	Thang đánh giá lo âu - Zung	25600
1538	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	40600

1539	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600
1540	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2140700
1541	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1456700
1542	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3512900
1543	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4102500
1544	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2140700
1545	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2507900
1546	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4102500
1547	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4102500
1548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4102500
1549	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2396200
1550	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4102500
1551	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3302900
1552	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1857900
1553	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3308100
1554	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	3308100
1555	Khâu kết mạc [gây tê]	897100
1556	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774400
1557	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1808100
1558	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754400
1559	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300
1560	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58300

1561	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625000
1562	Nội soi tai mũi họng	40000
1563	Khám Da liễu	45000
1564	Khám Nhi	45000
1565	Khám Phụ sản	45000
1566	Khám Ngoại tổng hợp	45000
1567	Khám Răng Hàm Mặt	45000
1568	Khám Phục hồi chức năng	45000
1569	Khám Ung bướu	45000
1570	Khám Lao (Ngoại lao)	45000
1571	Khám Nội tổng hợp	45000
1572	Khám Mắt	45000
1573	Khám Y học cổ truyền	45000
1574	Khám Tai Mũi Họng	45000
1575	Khám Bỏng	45000
1576	Khám Nội tiết	45000
1577	Khám Tâm thần	45000
1578	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	222300
1579	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	229200
1580	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	269200
1581	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	222300
1582	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Mắt	418500

1583	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	177300
1584	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Nhi	229200
1585	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Nhi	269200
1586	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	301600
1587	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	418500
1588	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	222300
1589	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	269200
1590	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	269200
1591	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	257100
1592	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	229200
1593	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	301600
1594	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	177300
1595	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	269200
1596	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	229200
1597	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	229200
1598	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Nhi	301600
1599	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Tai - Mũi - Họng	418500
1600	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	301600
1601	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	301600
1602	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	301600
1603	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Răng - Hàm - Mặt	418500
1604	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	269200

1605	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền	222300
1606	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	222300
1607	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	222300
1608	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	222300
1609	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	229200
1610	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	418500
1611	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	257100
1612	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3	53190
1613	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Truyền nhiễm	257100
1614	Nối gân duỗi	2604700
1615	Tháo khớp gối	3175400
1616	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2493700
1617	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121400
1618	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771900
1619	Thời gian đông máu	13600
1620	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2604700
1621	Mở bụng thăm dò	2276100
1622	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2651700
1623	Gây mê khác	868900
1624	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2277400
1625	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4304000
1626	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2493700

1627	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2149000
1628	Cắt cụt cẳng tay	3175400
1629	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1959100
1630	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289500
1631	Cắt u vú lành tính	2595700
1632	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2149000
1633	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2493700
1634	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2455100
1635	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	771900
1636	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1773600
1637	Cắt chi	40300
1638	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	2583600
1639	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	195900
1640	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2432400
1641	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2595700
1642	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2277400
1643	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	2493700
1644	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1959100
1645	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	2583600
1646	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2816800
1647	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2583600
1648	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2493700

1649	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275600
1650	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2455100
1651	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295500
1652	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3888600
1653	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2455100
1654	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2493700
1655	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105800
1656	Cắt u nang buồng trứng	2651700
1657	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148600
1658	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2595700
1659	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô	2538800
1660	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2277400
1661	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148600
1662	Nối gân duỗi	2604700
1663	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3577600
1664	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4304000
1665	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2104300
1666	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144700
1667	Cắt ruột thừa đơn thuần	2277400
1668	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2035200
1669	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2493700
1670	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2604700

1671	Cắt sẹo khâu kín	2389900
1672	Trích áp xe thành sau họng [gây tê]	295500
1673	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1535600
1674	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2651700
1675	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2816800
1676	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2651700
1677	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	3964400
1678	Phẫu thuật cắt cụt chi	3175400
1679	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1569000
1680	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1475400
1681	Cắt u nang buồng trứng	2651700
1682	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	295500
1683	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4304000
1684	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2277400
1685	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7164500
1686	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2276400
1687	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	2583600
1688	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295500
1689	Tháo khớp khuỷu	3175400
1690	Cắt u thành âm đạo	1716500
1691	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1696400
1692	Mở bụng thăm dò	2276100

1693	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2092800
1694	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7223900
1695	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2493700
1696	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2816800
1697	Nối gân gấp	2604700
1698	Phẫu thuật tháo khớp chi	3175400
1699	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2816800
1700	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2816800
1701	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2092800
1702	Cắt u xương sụn lành tính	3338600
1703	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2651700
1704	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2816800
1705	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1569000
1706	Trích áp xe thành sau họng [gây mê]	771900
1707	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269500
1708	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2651700
1709	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64300
1710	Cắt u thành âm đạo	1716500
1711	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3175400
1712	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2104300
1713	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2604700
1714	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65100

1715	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2651700
1716	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2595700
1717	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2432400
1718	Tập nuốt [sử dụng máy]	173700
1719	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354200
1720	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193600
1721	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4304000
1722	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2276400
1723	Cắt u vú lành tính	2595700
1724	Cắt u xương, sụn	3338600
1725	Cắt polyp cổ tử cung	1535600
1726	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771900
1727	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2604700
1728	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2583600
1729	Cắt cụt cánh tay	3175400
1730	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89500
1731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2651700
1732	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2631000
1733	Cắt u thành âm đạo	1716500
1734	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2493700
1735	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2493700
1736	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	2423300

1737	Cắt u vú lành tính	2595700
1738	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	3964400
1739	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2149000
1740	Khâu tử cung do nạo tử cung	2475900
1741	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275600
1742	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2092800
1743	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2149000
1744	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2872900
1745	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	193600
1746	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	3964400
1747	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2432400
1748	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194700
1749	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67300
1750	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67300
1751	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67300
1752	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67300
1753	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61700
1754	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4102500
1755	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4102500